

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **87/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/11/2018

V/v ly hôn giữa bà B và ông M

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Em

2. Ông Võ Thanh Minh.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Trần Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 478/2018/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1970;

HKTT tại: 209, tổ 9, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ đang cư trú: tổ 1, ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964;

Cư trú tại: 209, tổ 9, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà B có mặt, ông M vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn M kết hôn vào năm 1992, hôn nhân do ông bà tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/5/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai có bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp, ông M lại không có trách nhiệm với gia đình, hay nhậu say về chửi mắng, đánh đập bà. Vì tương lai của con nên bà có

gắng chịu đựng nhưng thời gian kéo dài mà ông M vẫn không thay đổi tính tình. Từ năm 2008 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà với ông M không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 19/11/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: bà và ông M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại biên bản làm việc ngày 21/9/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về hôn nhân: ông và bà Lê Thị B tự nguyện kết hôn vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/5/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do ông thường hay nhậu. Từ năm 2008 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân và không còn liên lạc. Nay bà B xin ly hôn thì tùy Tòa án giải quyết chứ ông không đến Tòa.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 19/11/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: ông và bà B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thị B với ông Nguyễn Văn M là tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông M hiện đang cư trú tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn ông M vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông M vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[2] Về hôn nhân: bà B và ông M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/5/2003 (số 22 quyền số

01) **nên hôn nhân của ông bà** là hôn nhân hợp pháp. Bà B và ông M cùng xác định ông bà đã ly thân từ năm 2008 đến nay, nguyên nhân là do ông M thường hay say xỉn. Xét thấy, từ năm 2008 đến nay là khoảng thời gian dài để bà B và ông M suy nghĩ, hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng ông bà không làm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhiều lần mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông M không tham gia phiên hòa giải. Điều đó cho thấy, ông M không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Từ đó có cơ sở để xác định, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà B và ông M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì tình trạng này sẽ ảnh hưởng đến đời sống bình thường của các thành viên trong gia đình nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B.

[3] Về con chung: bà B và ông M có 01 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 19/11/1998; cháu K đã trưởng thành, bà B và ông M không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản: bà B và ông M tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét; về nợ chung: bà B và ông M cùng khai là không có nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: bà B phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 207, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho bà Lê Thị B ly hôn với ông Nguyễn Văn M.
2. Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 19/11/1998 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.
3. Về tài sản: bà B và ông M tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét; về nợ chung: bà B và ông M cùng khai là không có nên Tòa án không xem xét.
4. Về án phí: bà B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0019074 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.
Đương sự đã nộp đủ án phí.

Bà B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông M vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GĐKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Sơn Hòa, Châu Thành, BT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền